

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jo Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Ka Dăng
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = (5)+..+(15)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>	<i>(13)</i>	<i>(14)</i>	<i>(15)</i>
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	79,48	21,71	5,94	3,42	1,87	13,13	3,52	4,30	4,61	3,35	9,13	8,50
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,40	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	0,50	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,38	1,01	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,60	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,81	0,89	0,50	2,40	0,72	3,27	1,00	0,20	1,81	2,54	1,20	2,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,56	16,77	5,24	0,48	1,12	9,50	2,52	3,82	2,53	0,60	5,86	5,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-